

Số: *73* /BC-UBND

Điện Biên, ngày *25* tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO

**Điều chỉnh Kế hoạch tài chính nhà nước 05 năm địa phương
giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV nhiệm kỳ 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi giai đoạn năm 2021-2022; dự kiến khả năng thu và nhiệm vụ chi trong giai đoạn 2023-2025, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025. Cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN trên địa bàn kế hoạch giai đoạn 10.700 tỷ đồng, tăng 2.600 tỷ đồng so kế hoạch đã được phê duyệt. Trong đó:

Thu nội địa 10.468 tỷ đồng, tăng 2.589 tỷ đồng so với kế hoạch, lý do thực hiện dự toán 2021 tăng 27% so với dự toán giao, thời gian tới tiếp tục phát sinh nguồn thu lớn từ các dự án phát triển đô thị giai đoạn 2021-2025, các dự án huy động vốn theo kế hoạch đầu tư xây dựng và di chuyển các cơ quan của tỉnh vào trung tâm chính trị hành chính của tỉnh Điện Biên cùng với việc tăng trưởng từ các khu vực khác do ảnh hưởng tích cực bởi hoạt động thu hút đầu tư và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 221 tỷ đồng bằng kế hoạch đã giao.

2. Tổng thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương kế hoạch giai đoạn 61.200 tỷ đồng, tăng 2.700 tỷ đồng so với kế hoạch. Tăng tương ứng do tăng thu nội địa tỉnh hưởng, tăng thu từ ngân sách cấp trên và một số khoản thu khác phát sinh trong giai đoạn. Trong đó:

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 9.678 tỷ đồng, tăng 2.567 tỷ đồng so với kế hoạch.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 51.607 tỷ đồng, tăng 118 tỷ đồng so với kế hoạch.

3. Tổng chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương kế hoạch giai đoạn 61.500 tỷ đồng, tăng 2.700 tỷ đồng. Phù hợp với tăng tổng thu ngân sách và các nội dung thu tương ứng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 18.722 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 41.949 tỷ đồng.
- Chi trả nợ lãi, phí vốn vay nước ngoài: 20 tỷ đồng.

4. Mức vay, trả nợ ngân sách địa phương

Do ước thực hiện nhận nợ, trả nợ giai đoạn 2021-2022 đối với các dự án đã triển khai và dự kiến thực hiện một số dự án giai đoạn 2023-2025, tình hình mức vay, trả nợ của ngân sách địa phương cụ thể:

- Dư nợ đầu kỳ 01/01/2021: 93 tỷ đồng.
- Trả nợ gốc trong kỳ ước thực hiện: 64,3 tỷ đồng.
- Bàn giao nợ trong kỳ: 29,7 tỷ đồng.
- Vay trong kỳ ước thực hiện: 457 tỷ đồng.
- Dư nợ cuối kỳ 31/12/2025: 456 tỷ đồng. Đảm bảo không vượt quá dư nợ tối đa theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.
- Bội chi ngân sách cả giai đoạn 393 tỷ đồng.

(Chi tiết số liệu có các biểu kèm theo)

Trên đây là báo cáo điều chỉnh Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 05 năm địa phương giai đoạn 2021-2025 UBND tỉnh báo cáo - trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- Ban Thường vụ TU (B/c);
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH ĐIỀU CHỈNH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Biểu kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 5 năm 2016-2020						Kế hoạch đã giao giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
		Thực hiện 5 năm 2016-2020	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020				
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	89.293,20	14.799,11	16.394,28	18.099,20	19.468,13	20.532,48	145.196,22		145.196,22	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.171	1.032,5	1.109,4	1.243,4	1.326,7	1.458,6	8.100	2.600	10.700	
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			7,4%	12,1%	6,7%	9,9%				
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		7,0%	6,8%	6,9%	6,8%	7,1%				
I	Thu nội địa	5.783	992,84	1.073,9	1.160,2	1.214,8	1.341,1	7.879	2.589	10.468	
	Tốc độ tăng thu			8,2%	8,0%	4,7%	10,4%				
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		96,16%	96,81%	93,31%	91,57%	91,95%				
II	Thu từ dầu thô	0									
III	Thu từ xuất, nhập khẩu	144,3	26,83	16,1	17,6	36,6	47,2	220,5	0	221	
	Tốc độ tăng thu			-40,1%	9,7%	107,6%	29,0%				
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		2,60%	1,45%	1,42%	2,76%	3,24%				
IV	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	243,2	12,82	19,4	65,5	75,3	70,2		11	11	
	Tốc độ tăng thu			51,1%	238,3%	14,9%	-6,7%				
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		1,24%	1,75%	5,27%	5,67%	4,82%				
C	TỔNG THU NSDP	56.849	8.790,70	10.702,07	11.576,5	12.395,0	13.384,8	58.500	2.700	61.200	
	Tốc độ tăng thu			21,7%	8,2%	7,1%	8,0%				
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		59,4%	65,3%	64,0%	63,7%	65,2%				
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.444,51	929,14	983,2	1.112,7	1.149,7	1.269,8	7.011	2.567	9.578	
	Tốc độ tăng thu			5,8%	13,2%	3,3%	10,5%				
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP(%)		10,57%	9,19%	9,61%	9,28%	9,49%				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.097,34	6.115,81	8.150,1	8.534,1	8.880,4	9.417,0	51.489	118	51.607	
	Tốc độ tăng thu			33,3%	4,7%	4,1%	6,0%				
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP(%)		69,57%	76,15%	73,72%	71,64%	70,36%				
	Trong đó:										
	+ Thu cân đối	25.622,04	2.612,44	5.666,9	5.666,9	5.779,9	5.895,9	36.955	115	37.070	
	+ Thu cải cách tiền lương	2.482,44	1.209,79		218,7	401,1	652,8	1.657	0	1.657	
	+ Thu bổ sung có mục tiêu	12.992,86	2.293,57	2.483,2	2.648,5	2.699,3	2.868,3	12.876	0	12.876	

STT	Nội dung	Thực hiện 5 năm 2016-2020						Kế hoạch đã giao giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh giai đoạn 2021 -2025	Ghi chú
		Thực hiện 5 năm 2016-2020	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020				
D	TỔNG CHI NSDP	56.067	8.787,00	10.503,0	11.489,0	12.328,9	12.959,0	58.800	2.700	61.500	
	Tốc độ tăng thu			19,5%	9,4%	7,3%	5,1%				
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		59,4%	64,1%	63,5%	63,3%	63,1%				
	Trong đó:										
I	Chi đầu tư phát triển	10.893	1.519,04	1.995,4	2.176,8	2.162,3	3.039,4	16.730	1.992	18.722	
	Tốc độ tăng thu			31,4%	9,1%	-0,7%	40,6%				
	Tỷ lệ trong tổng chi NSDP (%)		17,3%	19,0%	18,9%	17,5%	23,5%				
II	Chi thường xuyên	34.548	5.605,55	6.559,4	6.845,9	7.413,3	8.124,2	41.252	697	41.949	
	Tốc độ tăng thu			17,0%	4,4%	8,3%	9,6%				
	Tỷ lệ trong tổng chi NSDP (%)		63,8%	62,5%	59,6%	60,1%	62,7%				
III	Chi trả nợ lãi, phí vốn vay nước ngoài	116	111	2	1	1	1	15	5	20	
	Tốc độ tăng thu			-98,5%	-53,6%	25,6%	25,4%				
	Tỷ lệ trong tổng chi NSDP (%)		1,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%				
E	BỘI THU (+)/BỘI CHI (-)			140,9	84,4	61,6	7,3	-300	-93	-393	
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ NSDP										
I	Hạn mức vay tối đa của NSDP		186,3	189,5	186,9	201,9	254,0	400,0	56,0	456,0	
II	Mức dư nợ đầu kỳ	519,5	519,5	515,4	274,8	193,2	128,6	97,8	-4,8	93,0	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		279%	272%	147%	96%	51%	24%		20%	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		4%	3%	2%	1%	1%				
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ	565,2	109,3	251,1	92,3	72,9	39,7	50,0	14,3	64,3	
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	138,7	105,2	10,5	10,6	8,4	4,0				
	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh...	426,5	4,1	240,6	81,7	64,5	35,6				
IV	Tổng mức vay trong kỳ	138,7	105,2	10,5	10,6	8,4	4,0	350,0	107,0	457,0	
	Vay để bù đắp bội chi										
	Vay để trả nợ gốc	138,7	105,2	10,5	10,6	8,4	4,0				
V	Dư nợ cuối kỳ	93,0	515,4	274,8	193,2	128,6	93,0	398	58	456,0	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		277%	145%	103%	64%	37%	99%		100%	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		3%	2%	1%	1%	0,5%				